

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.248.739.444.384	1.208.425.515.711
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	429.629.470.696	97.331.602.058
1	Tiền	111		179.629.470.696	77.331.602.058
2	Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	20.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		739.023.393.248	1.032.046.620.830
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5	572.019.861.790	969.014.845.937
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	122.527.699.870	22.296.996.605
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	46.509.342.702	42.768.289.402
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(2.033.511.114)	(2.033.511.114)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	9	71.677.831.763	61.350.575.477
1	Hàng tồn kho	141		72.565.994.341	62.238.738.055
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(888.162.578)	(888.162.578)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.408.748.677	17.696.717.346
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.408.748.677	17.696.717.346
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		229.575.891.683	232.805.940.318
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.554.468.691	1.370.963.477
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	7	1.554.468.691	1.370.963.477
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		128.131.519.684	138.331.746.498
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	47.035.477.167	55.514.478.845
-	- Nguyên giá	222		191.519.523.209	195.608.795.372
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144.484.046.042)	(140.094.316.527)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	81.096.042.517	82.817.267.653
-	- Nguyên giá	228		87.623.586.394	87.623.586.394
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.527.543.877)	(4.806.318.741)



III	Bất động sản đầu tư	230	13	9.212.427.816	9.910.252.224
-	Nguyên giá	231		18.714.920.748	18.714.920.748
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.502.492.932)	(8.804.668.524)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		8.414.620.502	10.825.185.838
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	8.414.620.502	10.825.185.838
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	66.374.000.000	64.571.024.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.374.000.000	66.374.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(1.802.976.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		15.888.854.990	7.796.768.281
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	15.888.854.990	7.796.768.281
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.478.315.336.067	1.441.231.456.029
TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		821.168.165.339	798.152.736.426
I	Nợ ngắn hạn	310		815.711.043.058	795.160.959.770
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16	402.437.448.201	421.838.782.450
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	30.354.005.938	2.085.082.354
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13.556.069.641	16.849.570.987
4	Phải trả người lao động	314		20.295.219.932	15.647.049.159
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	39.401.229.674	8.983.092.033
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.851.015.856	7.710.305.020
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	44.973.566.696	34.470.914.337
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	252.585.117.949	276.040.700.893
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.008.542.097	2.463.430.686
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.248.827.074	9.072.031.851
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		5.457.122.281	2.991.776.656
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	20	286.000.000	371.310.125
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.171.122.281	2.620.466.531
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		657.147.170.728	643.078.719.603
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	657.147.170.728	643.078.719.603
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

0068337
CÔNG TY
Ổ PHẢN
THÔNG-TIN
LIÊN HỆ
TRUNG-T

2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235.869.273.764	221.800.822.639
	- LNST chưa phân phối L/K đến cuối kỳ trước	421a		203.838.025.963	206.876.799.447
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.031.247.801	14.924.023.192
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.478.315.336.067	1.441.231.456.029

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2025



HÀ THANH HẢI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	297.347.943.643	629.311.287.239	1.572.511.299.308	1.495.874.871.666
2. Các khoản giảm trừ	02	24	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		297.347.943.643	629.311.287.239	1.572.511.299.308	1.495.874.871.666
4. Giá vốn hàng bán	11	25	273.126.585.563	582.402.983.190	1.443.628.562.960	1.381.470.861.374
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		24.221.358.080	46.908.304.049	128.882.736.348	114.404.010.292
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	18.864.124.985	1.490.058.109	24.844.261.981	14.189.646.683
7. Chi phí tài chính	22	27	7.243.029.749	7.189.660.503	21.944.674.168	34.032.754.161
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.532.119.369	5.284.934.302	11.975.014.021	27.846.094.698
8. Chi phí bán hàng	24	28	17.802.521.482	12.193.115.472	54.648.417.320	41.994.295.197
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	18.869.049.372	14.631.753.705	51.525.938.391	42.568.905.074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(829.117.538)	14.383.832.478	25.607.968.450	9.997.702.543
11. Thu nhập khác	31		18.833.377.723	3.663.553.810	28.210.435.720	16.624.122.216
12. Chi phí khác	32		2.439.854.234	130.037.140	15.564.851.996	6.587.725.961
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.393.523.489	3.533.516.670	12.645.583.724	10.036.396.255
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15.564.405.951	17.917.349.148	38.253.552.174	20.034.098.798
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.914.100.358	5.000.561.836	6.222.304.373	5.110.075.606
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		13.650.305.593	12.916.787.312	32.031.247.801	14.924.023.192
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		424	401	995	464
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN NGỌC SƠN

M.S.D.N: 0106833777, Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI
HÀ THANH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.253.552.174	20.034.098.798
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.212.150.003	12.507.056.747
- Các khoản dự phòng	03		583.879.085	(2.890.280.090)
-(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.103.015.580)	(511.157.323)
-(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.951.091.050)	(5.124.439.348)
- Chi phí lãi vay	06		11.975.014.021	27.846.094.698
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.970.488.653	51.861.373.482
-(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		301.113.782.381	(204.526.966.186)
-(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(10.327.256.286)	115.762.324.884
-(Tăng), giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		59.117.619.104	88.711.548.413
-(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		1.195.881.960	355.491.299
-(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.170.424.524)	(29.130.176.265)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.746.305.639)	(2.856.478.842)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.693.501.453)	(8.708.423.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		370.460.284.196	11.468.693.688
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.922.005.664)	(20.950.497.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.422.042	427.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.398.554.927	5.318.955.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.496.971.305	(15.204.269.039)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		676.881.385.036	736.426.317.935
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(700.336.967.980)	(806.388.297.135)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.203.803.919)	(32.176.950.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.659.386.863)	(102.138.929.652)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		332.297.868.638	(105.874.505.003)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.331.602.058	203.273.189.687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(67.082.626)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		429.629.470.696	97.331.602.058

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



HÀ THANH HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC Quý 4 Năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 18 vào ngày 14/06/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động trong Công ty tại ngày 31/12/2024 là 282 người (tại ngày 31/12/2023 là 376 người)

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lắp trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc;

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)
- Công thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí).

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong kỳ là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại 31/12/2024 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	179.629.470.696	77.331.602.058
Các khoản tương đương tiền (i)	250.000.000.000	20.000.000.000
(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.		
Cộng	<u>429.629.470.696</u>	<u>97.331.602.058</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	336.211.705.147	290.582.705.897
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	67.589.967.844	81.303.054.602
Công ty Công nghệ thông tin VNPT- Chi nhánh TĐBCVTVN	20.691.386.610	24.617.029.980
Tập đoàn công nghiệp - viễn thông quân đội	52.624.045.546	327.183.758.679
Tổng Công ty Truyền Thông	2.798.207.551	8.248.410.147
VĂN PHÒNG ỦY BAN DÂN TỘC	7.438.834.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ mạng	5.342.711.220	8.104.143.520
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	8.580.008.800	8.580.008.800
Cục Bưu điện Trung Ương	6.184.232.492	51.134.211.890
Ngân hàng TMCP Quân đội	6.057.660.100	59.196.490.850
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực Miền Bắc - Chi nhánh tổng công ty Điện lực miền Bắc	8.820.000	4.411.399.962
Ban Quản lý DA đầu tư và xây dựng ngành BHXH	-	13.422.974.400
Các đối tượng khác	58.492.282.480	92.230.657.210
<u>Cộng</u>	<u>572.019.861.790</u>	<u>969.014.845.937</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Hạnh Minh	-	21.917.690.966
Công ty Cổ phần Giải pháp Điện tử Việt Hồng Quang	1.059.592.860	-
Công ty TNHH Thương mại HDVIEW Việt Nam	219.519.660	-
PAY ORBIT PTY LTD	120.920.608.860	-
Các đối tượng khác	327.978.490	379.305.639
<u>Cộng</u>	<u>122.527.699.870</u>	<u>22.296.996.605</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn khác	46.509.342.702	42.768.289.402
Lãi dự thu	406.575.341	45.589.041
Tạm ứng	1.493.005.573	1.771.021.789
Ký cược, ký quỹ	127.264.352	115.235.357
Thu hộ từ hoạt động đại lý xổ số Vietlott	22.638.057.207	15.593.035.299
Phải thu từ VDC	12.633.753.798	17.633.753.798
Phải thu từ tiền cổ tức 2024 của HTEs	8.189.600.000	-
Các khoản phải thu khác	1.021.086.431	7.609.654.118
Phải thu dài hạn	1.554.468.691	1.370.963.477
Ký cược, ký quỹ	1.554.468.691	1.370.963.477
<u>Cộng</u>	<u>48.063.811.393</u>	<u>44.139.252.879</u>

8. NỢ XẤU*Đơn vị: VND*

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
		<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>	
Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại 365 Việt Nam	60.720.000	-	(60.720.000)	60.720.000	-	(60.720.000)	
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Tiến	1.573.192.664	-	(1.573.192.664)	1.573.192.664	-	(1.573.192.664)	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới ANCO	399.598.450	-	(399.598.450)	399.598.450	-	(399.598.450)	
<u>Cộng</u>	2.033.511.114	-	(2.033.511.114)	2.033.511.114	-	(2.033.511.114)	

(i) Số dự phòng phải thu khó đòi trích lập theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>1. Hàng tồn kho</u>	<u>72.565.994.341</u>	<u>62.238.738.055</u>
Hàng mua đang đi đường	-	
Nguyên liệu, vật liệu	374.668.729	742.804.074
Công cụ, dụng cụ	42.245.261	42.961.226
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.812.756.614	31.995.124.704
Thành phẩm	163.085.448	163.223.443
Hàng hóa	26.173.238.289	29.294.624.608
<u>2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)</u>	<u>(888.162.578)</u>	<u>(888.162.578)</u>
<u>Công</u>	<u>71.677.831.763</u>	<u>61.350.575.477</u>

(i) Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Ngắn hạn</u>	<u>8.408.748.677</u>	<u>17.696.717.346</u>
Chi phí chờ kết chuyển	8.408.748.677	17.696.717.346
<u>Dài hạn</u>	<u>15.888.854.990</u>	<u>7.796.768.281</u>
Phân bổ công cụ dụng cụ (trên 1 năm)	15.888.854.990	7.796.768.281

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	27.067.048.716	58.808.595.874	18.045.836.733	19.608.497.368	72.078.816.681	195.608.795.372
Mua sắm thiết bị		4.187.232.000		145.339.000		4.332.571.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành						-
Thanh lý, nhượng bán		2.333.313.284		169.122.727	5.919.407.152	8.421.843.163
Số cuối kỳ	27.067.048.716	60.662.514.590	18.045.836.733	19.584.713.641	66.159.409.529	191.519.523.209
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	14.931.879.034	30.524.333.722	9.263.802.740	18.783.144.601	66.591.156.430	140.094.316.527
Trích khấu hao	886.841.460	6.763.318.305	1.941.518.526	222.335.620	2.979.086.548	12.793.100.459
Thanh lý, nhượng bán		2.333.313.284		150.650.508	5.919.407.152	8.403.370.944
Số cuối kỳ	15.818.720.494	34.954.338.743	11.205.321.266	18.854.829.713	63.650.835.826	144.484.046.042
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối kỳ	11.248.328.222	25.708.175.847	6.840.515.467	729.883.928	2.508.573.703	47.035.477.167
Số đầu kỳ	12.135.169.682	28.284.262.152	8.782.033.993	825.352.767	5.487.660.251	55.514.478.845

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND
Cộng

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
Xây dựng cơ bản hoàn thành			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số cuối kỳ	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
HAO MÓN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	4.806.318.741	0	4.806.318.741
Trích khấu hao	1.721.225.136		1.721.225.136
Thanh lý, nhượng bán			0
Số cuối kỳ	6.527.543.877	0	6.527.543.877
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	8.752.419.629	74.064.848.024	82.817.267.653
Số cuối kỳ	7.031.194.493	74.064.848.024	81.096.042.517

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa,
vật kiến trúc
Cộng

NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	18.714.920.748	18.714.920.748
Xây dựng cơ bản hoàn thành		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối kỳ	18.714.920.748	18.714.920.748
HAO MÓN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	8.804.668.524	8.804.668.524
Trích khấu hao	697.824.408	697.824.408
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối kỳ	9.502.492.932	9.502.492.932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	9.910.252.224	9.910.252.224
Số cuối kỳ	9.212.427.816	9.212.427.816

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.414.620.502	10.825.185.838
Dự án MobileID cho Vinaphone	8.315.334.449	8.315.334.449
Công trình khác	99.286.053	2.509.851.389

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Giá gốc</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Giá gốc</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	
		<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (I)</u>		<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (I)</u>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	66.374.000.000	-	66.374.000.000	66.374.000.000	(1.802.976.000)	64.571.024.000
Đầu tư vào Công ty con						
Đầu tư vào đơn vị khác	66.374.000.000	-	66.374.000.000	66.374.000.000	(1.802.976.000)	64.571.024.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà nội	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	8.049.000.000	-	8.049.000.000	8.049.000.000	(1.802.976.000)	6.246.024.000
Công ty Cổ phần ITTA	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	625.000.000	625.000.000	-	625.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ an toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	22.500.000.000	-	22.500.000.000	22.500.000.000	-	22.500.000.000

(i) (Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ).

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2024 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền BQ nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	TP Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ KT VT HN	TP Hà Nội	14,12%	14,12%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Bình Dương	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần ITTA	TP HCM	18,88%	18,88%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	TP Hà Nội	2,50%	2,50%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ an toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	TP HCM	15%	15%	Công nghệ thông tin



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán ngắn hạn	402.437.448.201	421.838.782.450
Cty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học SUN VIỆT	4.371.017.556	4.371.017.556
Ciena Communications, Inc.	64.983.265.772	23.717.404.610
HUAWEI International PTE LTD	224.206.346.168	-
NUTEK TELECOM	5.286.355.748	1.971.703.181
Công ty cổ phần Tập đoàn Trí Nam	17.572.646.205	
Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasat Việt Nam	25.171.946.893	222.249.013.167
ZTE Corporation	8.841.631.247	
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Điện tử Bảo Trân	5.423.435.427	5.423.435.427
PAYORBIT PTE. LTD		88.750.972.299
Cty CP Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ FSI	520.791.700	12.901.460.782
Các đối tượng khác	46.060.011.485	62.453.775.428

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30.354.005.938	2.085.082.354
Cty CP Công nghệ mạng & truyền thông (Infonet)	789.146.078	789.146.078
Tổng Cục Thuế	12.736.289.940	574.970.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	115.013.520	100.779.876
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HẠ TẦNG II - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY HẠ TẦNG MẠNG	1.969.200.000	-
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	10.969.377.300	-
Viễn thông Bình Phước	3.409.566.440	-
Đối tượng khác	365.412.660	620.186.400

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.556.069.641	16.849.570.987
Thuế GTGT phải nộp	3.839.953.200	10.979.043.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.911.397.284	4.435.398.550
Thuế thu nhập cá nhân	37.017.769	83.042.856
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.767.701.388	1.352.086.180
	-	-

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	39.401.229.674	8.983.092.033
Trích trước chi phí thuê ngoài các dự án	39.401.229.674	8.787.681.530
Trích trước chi phí lãi vay	-	195.410.503

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	44.973.566.696	34.470.914.337
Kinh phí công đoàn	2.755.489.689	2.692.019.050
Bảo hiểm xã hội	-	5.361.503
Bảo hiểm thất nghiệp	-	624.409
Nhận ký quỹ ngắn hạn	861.902.915	770.592.790
Tạm ứng	1.024.519.134	702.171.867
Cổ tức phải trả	1.148.551.494	1.259.855.413
Các khoản phải trả khác	39.183.103.464	29.040.289.305
Dài hạn	286.000.000	371.310.125
Nhận ký quỹ dài hạn	286.000.000	371.310.125

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**Vay ngắn hạn****Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Giảm	Tăng	Số cuối kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	276.040.700.893	700.336.967.980	676.881.385.036	252.585.117.949
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i)	-	157.101.233.273	321.729.367.009	164.628.133.736
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii)	130.757.187.369	260.271.793.773	166.075.588.062	36.560.981.658
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)- CN Hai Bà Trưng (iii)	-	-	33.158.476.395	33.158.476.395
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) - CN Tân Bình (iv)	1.347.951.000	1.347.951.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (v)	143.935.562.524	281.615.989.934	155.917.953.570	18.237.526.160

(i) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2023-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 15/12/2023 với hạn mức là 800.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số KH2-240352/HĐCTD.CRC ký ngày 14/10/2024 với hạn mức: 600.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, mục đích tài trợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thống (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(iii) Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 800362123 ký ngày 26/12/2023 với hạn mức là 100.000.000.000 VND, thời hạn 11 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất điều chỉnh khi có biến động theo quy định chung của Ngân hàng, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(iv) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0120/2022-HĐCVHM/NHCT945-CTIN ký ngày 10/11/2022 với hạn mức là 20.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(v) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/204/HĐTD ký ngày 08/10/2024 với hạn mức là 800.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất điều chỉnh khi có biến động theo quy định chung của Ngân hàng, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	240.997.126.403	662.275.023.367
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.924.023.192	14.924.023.192
Trả cổ tức	-	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(1.798.378.028)	(1.798.378.028)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(136.948.928)	(136.948.928)
Số dư đầu kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	221.800.822.639	643.078.719.603
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	32.031.247.801	32.031.247.801
Trả cổ tức	-	-	-	-	(16.092.500.000)	(16.092.500.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(1.420.767.008)	(1.420.767.008)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(449.529.668)	(449.529.668)
Số dư cuối kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	235.869.273.764	657.147.170.728

Ghi chú:

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Cổ đông tổ chức	103.671.790.000	103.626.480.000
- Cổ đông cá nhân	218.178.210.000	218.223.520.000
	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

Cổ tức

Công ty đã thực tế chi trả cổ tức đến 31/12/2024 cho các cổ đông với tổng số tiền là: 16.203.803.919 VND.

23. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2024 -31/12/2024</u>	<u>01/01/2023-31/12/2023</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.359.693.729.901	1.321.080.907.492
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.817.569.407	174.793.964.174
Cộng	1.572.511.299.308	1.495.874.871.666

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>01/01/2024 -31/12/2024</u>	<u>01/01/2023-31/12/2023</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2024 -31/12/2024</u>	<u>01/01/2023-31/12/2023</u>
Giá vốn hàng hóa thiết bị	1.288.120.514.752	1.227.474.348.151
Giá vốn dịch vụ	155.508.048.208	154.268.416.683
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.443.628.562.960	1.381.742.764.834

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2024 -31/12/2024</u>	<u>01/01/2023-31/12/2023</u>
Lãi tiền gửi	2.440.911.227	2.473.048.621
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.853.748.559	2.463.038.594
Cổ tức được chia	9.508.230.000	2.224.118.000
Doanh thu tài chính khác	41.372.195	7.029.441.468
Cộng	24.844.261.981	14.189.646.683

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2024 -31/12/2024</u>	<u>01/01/2023-31/12/2023</u>
Lãi tiền vay	11.975.014.021	27.846.094.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.164.684.185	1.956.617.126
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, bảo lãnh	5.352.108.673	3.215.868.337
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(1.802.976.000)	1.014.174.000
Chi phí tài chính khác	3.255.843.289	
Cộng	21.944.674.168	34.032.754.161

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	01/01/2024 -31/12/2024	01/01/2023-31/12/2023
Chi phí nhân viên	19.157.658.263	15.172.118.707
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.934.044	80.055.073
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.410.531.662	1.219.919.144
Chi phí bảo hành	14.922.167.817	8.828.343.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.041.323.126	3.744.459.114
Chi phí bằng tiền khác	16.050.802.408	12.949.399.748
Cộng	54.648.417.320	41.994.295.197

Chi phí quản lý doanh nghiệp	01/01/2024 -31/12/2024	01/01/2023-31/12/2023
Chi phí nhân viên quản lý	30.021.811.814	24.987.838.083
Chi phí vật liệu quản lý	23.916.971	18.367.048
Chi phí đồ dùng văn phòng	311.929.661	452.862.396
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.156.833.775	1.352.798.917
Thuế, phí và lệ phí	1.103.519.073	1.129.236.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.483.089.794	3.050.808.915
Chi phí bằng tiền khác	14.424.837.303	11.105.035.613
Cộng	51.525.938.391	42.568.905.074

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/01/2024 -31/12/2024	01/01/2023-31/12/2023
Lợi nhuận trước thuế	38.253.552.174	20.034.098.798
1. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(11.636.462.096)	5.438.907.317
(Lãi)/Lỗ CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ này	(1.014.561.637)	(384.797.977)
Lãi/(Lỗ) CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ trước	384.797.977	958.609.908
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i)	(17.111.907.099)	(6.549.015.978)
Cộng: Chi phí không được trừ	6.105.208.663	11.414.111.364
2. Thu nhập chịu thuế	26.617.090.078	25.473.006.115
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.323.418.015	5.094.601.223
5. ĐC thuế TNDN của năm trước vào CP thuế TNDN năm nay	898.886.358	15.474.383
6. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.222.304.373	5.110.075.606

i. Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư với Công ty đến 31/12/2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn, cổ đông Nhà nước Đại diện vốn là thành viên HĐQT của Công ty
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN Có cùng thành viên HĐQT (Hoàng Anh Lộc)
Công ty cổ phần ITTA	Có cùng thành viên HĐQT (Hoàng Anh Lộc) Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Có cùng thành viên HĐQT (Tô Hoài Văn, Nguyễn Thế Thịnh) Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN
Công ty Cổ phần KASATI	Có cùng thành viên HĐQT (Tô Hoài Văn)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2024 -31/12/2024	01/01/2023-31/12/2023
* Các giao dịch trong kỳ		
Bán hàng	879.210.750.484	487.321.938.476
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	875.843.826.158	484.539.154.881
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	58.838.511	75.000.000
Công ty Cổ phần ITTA	1.404.325.013	1.599.667.420
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	1.120.650.682	1.108.116.175
Công ty Cổ phần KASATI	783.110.120	

Mua hàng	9.448.959.220	5.148.602.287
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	6.454.506.462	1.809.306.416
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	1.624.701.766	3.073.274.599
Công ty Cổ phần ITTA	383.431.140	130.674.381
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	986.319.852	135.346.891
Cổ tức đã trả	5.058.554.000	10.117.108.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	5.058.554.000	10.117.108.000
Cổ tức nhận được	8.944.800.000	1.648.188.000
Công ty Cổ phần ITTA	755.200.000	377.600.000
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	8.189.600.000	1.270.588.000
* Số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu	374.314.720.343	344.269.793.278
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	372.767.111.629	343.521.674.352
Công ty Cổ phần ITTA	1.544.757.514	745.267.726
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	2.851.200	2.851.200
Công ty Cổ phần KASATI	362.623.256	
Các khoản phải trả	1.647.483.403	798.626.218
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	357.777.336	435.826.250
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	111.176.801	181.182.213
Công ty Cổ phần ITTA	335.374.248	56.153.825
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	843.155.018	125.463.930

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Từ ngày	Từ ngày
	<u>01/01/2024 -31/12/2024</u>	<u>01/01/2023-31/12/2023</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.026.041.428	2.968.960.000

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực Viễn thông Tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

NGUYỄN NGỌC SƠN

HÀ THANH HẢI